

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 32/2017/DSST

Ngày 27-7-2017

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
tranh chấp đòi lại tiền đặt cọc”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Anh Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Xuân Dệt

2. Bà Tô Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2016/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2016 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại tiền đặt cọc” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2017/QĐXX-ST, ngày 19 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2017/QĐST-DS, ngày 10 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị D, sinh năm 1965.

Địa chỉ: tổ 8, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1971.

Địa chỉ: đường P, tổ 9, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lưu Thị D trình bày:

Về số tiền vay: Do có mối quan hệ quen biết với bà Lê Thị A nên ngày 04/3/2014 bà D có cho bà A vay số tiền là 120.000.000 đồng, bà A có viết giấy nhận nợ, lãi suất và thời hạn vay theo thỏa thuận. Đến ngày 05/3/2014 bà D cho bà A vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng, số tiền vay này hai bên không có viết giấy

nợ. Tại đơn khởi kiện bà D yêu cầu bà A phải trả số tiền là 125.000.000 đồng cùng với lãi suất.

Về số tiền đặt cọc: Ngày 17/4/2014, bà A có nhận tiền đặt cọc của bà D để bán vật liệu xây dựng cho bà D với số tiền là 11.000.000 đồng, tiếp đó đến ngày 28/4/2014 bà A nhận 30.000.000 đồng và ngày 05/5/2014 bà A nhận 20.000.000 đồng với cùng nội dung thỏa thuận là nhận tiền cọc để bán vật liệu xây dựng cho bà D. Tổng cộng số tiền bà A đã nhận của bà D để bán vật liệu xây dựng là: 61.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà A chỉ giao cho bà D số vật liệu xây dựng có trị giá 7.642.000 đồng, bà D đã nhiều lần yêu cầu bà A đối chiếu công nợ, sổ sách để giao tiếp số vật liệu xây dựng cho bà D nhưng bà A không chịu giao đủ số vật liệu còn lại. Vì vậy, bà D làm đơn khởi kiện, yêu cầu bà A trả lại cho bà D số tiền đã nhận đặt cọc để bán vật liệu xây dựng còn lại là 53.358.000 đồng.

Tổng số tiền vay và tiền đặt cọc theo đơn khởi kiện bà D yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị A phải trả cho bà là 178.358.000 đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 14/4/2017 và tại phiên tòa, bà Lưu Thị D có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Đối với số tiền vay 125.000.000 đồng, bà D rút yêu cầu khoản vay 5.000.000 đồng vào ngày 05/3/2014 (khoản vay này không có giấy nợ) và bà D trừ số tiền lãi 5.000.000 đồng mà A đã trả, vào số tiền gốc 120.000.000 đồng. Bà D chỉ khởi kiện yêu cầu bà A trả lại số tiền 115.000.000đ (*Một trăm mười lăm triệu đồng*) và rút yêu cầu tính lãi. Đối với yêu cầu số tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng, bà D rút toàn bộ yêu cầu về số tiền này.

Vậy nay, bà Lưu Thị D yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị A trả lại cho bà D số tiền vay là: 115.000.000đ (*Một trăm mười lăm triệu đồng*). Ngoài ra bà D không có yêu cầu nào khác.

Đối với bị đơn là bà A: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hoà giải, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà A theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà A không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không nộp các tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà Lưu Thị D yêu cầu bà Lê Thị A trả số tiền vay là 125.000.000 đồng và tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D rút yêu cầu về số tiền vay là 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bà A trả số tiền vay là 115.000.000 đồng và bà D rút toàn bộ yêu cầu về số tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng. Việc bà D rút yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu mà D đã rút. Đối với số tiền vay mà bà D yêu cầu bà A trả là 115.000.000 đồng, xét thấy việc bà A vay tiền có viết giấy nhận nợ và quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà A không đến Tòa án trình bày ý kiến cũng như không gửi văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của bà D, bà A đã từ bỏ quyền chứng minh của mình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D buộc bà A trả số tiền 115.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lưu Thị D khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị A trả số tiền vay và trả lại số tiền mà bà D đã đặt cọc cho bà A để mua vật liệu xây dựng. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định lại là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp đòi lại tiền đặt cọc”. Bà Lê Thị A là bị đơn trong vụ án, có địa chỉ tại: đường P, tổ 9, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Lê Thị A tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà A vắng mặt không có lý do. Vì vậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Lê Thị A.

[2] Về nội dung:

Trong đơn khởi kiện, bà D yêu cầu bà Lê Thị A trả số tiền vay là 125.000.000 đồng và trả lại số tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D rút toàn bộ yêu cầu đối với số tiền đặt cọc 53.358.000 đồng; Đối với số tiền vay bà D rút một phần yêu cầu về số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 05/3/2014 không có giấy nợ và 5.000.000 đồng (tiền lãi đã trả được trừ vào số nợ 120.000.000 đồng), tổng cộng bà D rút phần yêu cầu về nợ vay là 10.000.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay. Xét thấy, việc bà D rút các yêu cầu nói trên là tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về số tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng nợ vay và yêu cầu về tính lãi đối với số tiền vay; nếu sau này bà D khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng

một vụ án khác. Bà D không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Xét yêu cầu trả số nợ vay còn lại: Theo nội dung giấy nhận nợ ngày 04/3/2014 thể hiện: “*tôi (Lê Thị A) có vay của chị D số tiền là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng chẵn), lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn vay theo thỏa thuận*”, bà A là người trực tiếp viết giấy nhận nợ và ký tên xác nhận, điều đó thể hiện sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên. Do đó đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi nên bên vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào. Bà D đã nhiều lần yêu cầu bà A trả tiền nhưng bà A không trả, vì vậy bà D khởi kiện ra Tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hoà giải, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà A, việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bà A không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến cũng như các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Như vậy, căn cứ theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà A đã từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với vụ án và không phản đối những tài liệu, chứng cứ mà bà D giao nộp cho Tòa án. Do đó, căn cứ vào chứng cứ giấy nhận nợ ngày 04/3/2014 mà nguyên đơn đã giao nộp cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ vay ngày 04/3/2014. Hiện nay, bà D rút một phần yêu cầu là 5.000.000 đồng trong số nợ 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay, vì vậy HĐXX buộc bà A tiếp tục trả số nợ còn lại là 115.000.000 đồng cho bà D.

[3] Về án phí: Yêu cầu của bà Lưu Thị D được chấp nhận nên bà Lê Thị A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị D. Buộc bà Lê Thị A phải có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị D số tiền là: 115.000.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu: đòi lại số tiền đặt cọc mua vật liệu xây dựng là 53.358.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng nợ vay và yêu cầu về tính lãi đối với số tiền vay của bà Lưu Thị D, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Lê Thị A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 5.750.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Hoàn trả lại cho bà Lưu Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.458.950 đồng (*Bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn chín trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004075, ngày 14/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Pleiku.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2017), nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP.Pleiku;
- THADS TP.Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

